

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định
chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 3207/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi một số điều Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ bảo

hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025

“1. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2022 - 2025: **28.044.868.140** đồng (Hai mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn, một trăm bốn mươi đồng y).
(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2025.
2. Những nội dung khác quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022 - 2025 không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ ba mươi một thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ủy ban CTDB;
- Các Bộ: Tài Chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- BHXH Việt Nam;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- BHXH khu vực XII;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (2).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

Phụ lục

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS GIAI ĐOẠN 2022 – 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số người	Tổng số tiền hỗ trợ	Phân kỳ ngân sách hỗ trợ				
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
I	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và xã khu vực I thuộc phạm vi vùng DTTS và MN	28.258	15.672.353.580	2.876.847.300	4.753.576.800	2.084.687.280	5.957.242.200	Biểu số 1
1	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã không thuộc phạm vi vùng DTTS & MN	1.003	738.788.040	116.747.460	120.770.460	187.139.160	314.130.960	Biểu số 2
2	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã khu vực III khi đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025	11.379	11.633.726.520	0	41.839.200	65.707.200	11.526.180.120	Biểu số 3
Tổng		40.640	28.044.868.140	2.993.594.760	4.916.186.460	2.337.533.640	17.797.553.280	

Biểu số 1
KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ
ĐÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ XÃ KHU VỰC I
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Số năm hỗ trợ BHYT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đối tượng DTTS chưa được hưởng BHYT		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%		Tổng cộng	
			Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người	Số tiền
I	Huyện Tây Giang		1.156	1.122.897.600	1.179	887.339.880	2.499	934.790.220	4.834	2.945.027.700
1	Xã Lăng	4	358	288.046.800	477	368.901.540	1.615	605.329.200	2.450	1.262.277.540
2	Xã Atiêng	4	98	78.850.800	267	193.112.640	819	307.574.820	1.184	579.538.260
3	Xã Anông	4	700	756.000.000	435	325.325.700	65	21.886.200	1.200	1.103.211.900
II	Huyện Đông Giang		1.337	1.075.750.200	715	525.438.900	2.832	1.073.554.560	4.884	2.674.743.660
1	Xã Ba	4	532	428.047.200	505	389.491.200	1.722	652.775.760	2.759	1.470.314.160
2	Xã Tư	4	805	647.703.000	210	135.947.700	1.110	420.778.800	2.125	1.204.429.500
III	Huyện Nam Trà My		1.811	1.457.130.600	1.020	590.549.400	4.518	1.549.095.840	7.349	3.596.775.840
1	Xã Trà Mai	4	1.811	1.457.130.600	1.020	590.549.400	4.518	1.549.095.840	7.349	3.596.775.840
IV	Huyện Bắc Trà My		740	595.404.000	746	480.245.220	1.047	354.622.860	2.533	1.430.272.080
1	Thị trấn Trà My	4	179	144.023.400	446	311.279.220	663	249.402.240	1.288	704.704.860
2	Xã Trà Tân	4	561	451.380.600	300	168.966.000	384	105.220.620	1.245	725.567.220
V	Huyện Tiên Phước		82	65.977.200	31	26.134.920	131	49.108.680	244	141.220.800
1	Xã Tiên An	4	82	65.977.200	31	26.134.920	131	49.108.680	244	141.220.800
VI	Huyện Núi Thành		1.243	1.000.117.800	371	255.221.820	1.796	680.827.680	3.410	1.936.167.300
1	Xã Tam Trà	4	1.243	1.000.117.800	371	255.221.820	1.796	680.827.680	3.410	1.936.167.300
VII	Huyện Phước Sơn		863	694.369.800	1.708	1.331.474.760	2.433	922.301.640	5.004	2.948.146.200
1	Thị trấn Khâm Đức	4	490	394.254.000	865	663.900.300	1.300	492.804.000	2.655	1.550.958.300
2	Xã Phước Xuân	4	373	300.115.800	843	667.574.460	1.133	429.497.640	2.349	1.397.187.900
Tổng cộng			7.232	6.011.647.200	5.770	4.096.404.900	15.256	5.564.301.480	28.258	15.672.353.580

Biểu số 2

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ
KHÔNG THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2022 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đối tượng DTTS chưa được hưởng BHYT		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%		Tổng cộng	
			Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền
I	Huyện Bắc Trà My		16	16.086.600	20	17.690.400	140	49.766.400	176	83.543.400
1	Trà Dương	4			20	17.690.400	75	25.677.000	95	43.367.400
2	Trà Đông	4	16	16.086.600			65	24.089.400	81	40.176.000
II	Huyện Tiên Phước		364	388.346.400	27	21.311.640	99	36.978.120	490	446.636.160
1	Tiên Sơn	4	12	13.327.200			8	3.032.640	20	16.359.840
2	Tiên Hà	4	27	28.609.200			8	3.032.640	35	31.641.840
3	Tiên Cẩm	4	20	21.600.000			9	3.411.720	29	25.011.720
4	Tiên Châu	4	67	70.891.200	18	13.350.960	10	3.515.400	95	87.757.560
5	Tiên Mỹ	4	60	64.800.000	9	7.960.680	14	5.307.120	83	78.067.800
6	Tiên Lộc	4	55	57.564.000			9	3.411.720	64	60.975.720
7	Tiên Ngọc	4	37	39.409.200			16	6.065.280	53	45.474.480
8	Tiên Lãnh	4	42	44.809.200			11	3.894.480	53	48.703.680
9	Thị trấn Tiên Kỳ	4	44	47.336.400			14	5.307.120	58	52.643.520
III	Huyện Núi Thành		40	41.364.000	8	5.790.960	16	4.963.680	64	52.118.640
1	Tam Sơn	4	40	41.364.000	8	5.790.960	16	4.963.680	64	52.118.640
IV	Huyện Hiệp Đức		74	61.376.400	23	15.845.760	139	52.692.120	236	129.914.280
1	Bình Lâm	4	8	6.436.800	15	10.054.800	45	17.058.600	68	33.550.200
2	Quế Thọ	4	12	11.491.200			18	6.823.440	30	18.314.640
3	Hiệp Thuận	4	26	20.919.600			35	13.267.800	61	34.187.400
4	Hiệp Hòa	4	10	8.046.000	4	2.895.480	19	7.202.520	33	18.144.000
5	Quế Lưu	4	8	6.436.800	4	2.895.480	11	4.169.880	23	13.502.160
6	Thăng Phước	4	10	8.046.000			11	4.169.880	21	12.215.880
V	Huyện Đại Lộc	4	20	20.682.000			17	5.893.560	37	26.575.560
1	Đại Thạnh	4	16	16.545.600			12	3.998.160	28	20.543.760
2	Đại Tân	4	4	4.136.400			5	1.895.400	9	6.031.800
Tổng cộng			514	527.855.400	78	60.638.760	411	150.293.880	1.003	738.788.040

Biểu số 3

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS TẠI CÁC XÃ KHU VỰC III
ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2022 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đối tượng DTTS chưa được hưởng BHYT		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%		Tổng cộng	
			Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền
I	Huyện Bắc Trà My		950	1.200.420.000	530	468.795.600	620	235.029.600	2.100	1.904.245.200
1	Xã Trà Giang	2	420	530.712.000	200	176.904.000	270	102.351.600	890	809.967.600
2	Xã Trà Sơn	1	530	669.708.000	330	291.891.600	350	132.678.000	1.210	1.094.277.600
II	Huyện Phước Sơn		2.960	3.740.256.000	1.180	1.043.733.600	430	163.004.400	4.570	4.946.994.000
1	Xã Phước Năng	2	1.260	1.592.136.000	500	442.260.000	200	75.816.000	1.960	2.110.212.000
2	Xã Phước Chánh	1	1.700	2.148.120.000	680	601.473.600	230	87.188.400	2.610	2.836.782.000
III	Huyện Nam Giang		2.628	3.320.740.800	1.109	980.932.680	671	254.362.680	4.408	4.556.036.160
1	Xã Tà Bhing	1	1.439	1.818.320.400	620	548.402.400	350	132.678.000	2.409	2.499.400.800
2	Xã La Dê	1	1.189	1.502.420.400	489	432.530.280	321	121.684.680	1.999	2.056.635.360
IV	Huyện Tiên Phước		134	145.454.400	35	30.958.200	132	50.038.560	301	226.451.160
1	Xã Tiên Lập	3	134	145.454.400	35	30.958.200	132	50.038.560	301	226.451.160
Tổng cộng			6.672	8.406.871.200	2.854	2.524.420.080	1.853	702.435.240	11.379	11.633.726.520